

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ NHÂN

Số: 57 /NQ-HĐND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lý Nhân, ngày 17 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn dự toán ngân sách huyện Lý Nhân, phương án
phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN KHOÁ XX, KỶ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Hà Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2022 cho huyện Lý Nhân;

Xét Tờ trình số 379/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện về việc phê chuẩn dự toán ngân sách huyện Lý Nhân và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận, thống nhất của các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Nhất trí thông qua dự toán ngân sách huyện Lý Nhân và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022 với các chỉ tiêu sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

a, Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: Dự toán tỉnh giao: 235.125 triệu đồng, địa phương xây dựng: 236.025 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Thu cân đối ngân sách: 86.025 triệu đồng.

+ Thu từ cấp quyền sử dụng đất: 150.000 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách địa phương được hưởng: 130.130 triệu đồng

b, Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 943.230 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương: 1.073.360 triệu đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 120.897 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên: 931.221 triệu đồng.

+ Dự phòng ngân sách: 21.042 triệu đồng.

+ Chi từ nguồn tăng thu: 200 triệu đồng.

2.1 Dự toán chi ngân sách cấp huyện: 656.372,251 triệu đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 91.197 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên: 546.809,251 triệu đồng.

+ Dự phòng ngân sách: 18.166 triệu đồng.

+ Chi từ nguồn tăng thu: 200 triệu đồng.

2.2 Dự toán chi ngân sách cấp xã: 416.987,749 triệu đồng.

Điều 2: Nhất trí thông qua phương án phân bổ chi ngân sách cấp huyện và số bổ sung ngân sách cấp xã.

1. Phân bổ chi ngân sách cấp huyện: 656.372,251 triệu đồng:

1.1 Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 91.197 triệu đồng.

1.2 Chi thường xuyên phân bổ cho các cơ quan, đơn vị và các sự nghiệp, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ trong năm: 546.809,251 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp kinh tế: 78.590,045 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp môi trường: 8.423 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp văn xã: 405.662,372 triệu đồng

+ Chi quản lý hành chính: 35.035,544 triệu đồng

+ Chi An ninh-Quốc phòng: 13.698,29 triệu đồng

+ Chi khác ngân sách: 1.000 triệu đồng

+ Chi các nhiệm vụ khác: 4.400 triệu đồng.

1.3 Dự phòng ngân sách: 18.166 triệu đồng

1.4 Chi từ nguồn tăng thu: 200 triệu đồng.

2. Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn: 391.416,749 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

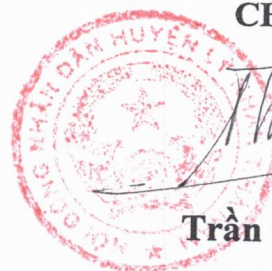
1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Lý Nhân khoá XX kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy, HĐND, UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Thành viên UBND huyện;
- Các ngành, đoàn thể;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Đức Thuận

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Lý Nhân)

Đvt: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán Huyện xây dựng	Trong đó	
				Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã
A	Chi đầu tư phát triển	120.897.000	120.897.000	91.197.000	29.700.000
1	Nguồn tập trung	29.397.000	29.397.000	14.697.000	14.700.000
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	91.500.000	91.500.000	76.500.000	15.000.000
B	Chi thường xuyên	931.221.000	931.221.000	546.809.251	384.411.749
I	Sự nghiệp kinh tế	129.122.000	148.471.696	78.590.045	69.881.651
1	Sự nghiệp nông nghiệp		4.608.672	4.608.672	
2	TT dịch vụ Nông nghiệp		1.986.373	1.986.373	
3	Sự nghiệp thủy lợi		20.674.000	20.674.000	
4	Sự nghiệp giao thông		24.939.740	1.068.000	23.871.740
5	Sự nghiệp TNMT-Địa chính		1.200.000	1.200.000	
6	Sự nghiệp thị chính		13.553.000	13.553.000	
7	Sự nghiệp kinh tế khác		81.509.911	35.500.000	46.009.911
II	Sự nghiệp môi trường	16.303.000	16.303.000	8.423.000	7.880.000
III	Sự nghiệp văn xã	617.091.000	617.091.000	405.662.372	211.428.628
1	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	465.620.000	465.620.000	319.604.452	146.015.548
a	Sự nghiệp Giáo dục		462.360.948	316.345.400	146.015.548
b	Trung tâm Chính trị		909.495	909.495	-
c	TT GDNN & GD thường xuyên		2.349.557	2.349.557	-
2	SN Văn hóa - TT-Truyền thanh	8.779.000	8.779.000	2.095.920	6.683.080
3	Sự nghiệp Y tế	31.335.000	31.335.000	16.647.000	14.688.000
4	Đảm bảo xã hội	111.357.000	111.357.000	67.315.000	44.042.000
IV	Quản lý hành chính	142.407.000	122.362.017	35.035.544	87.326.473
V	Chi an ninh- QP	25.298.000	21.593.287	13.698.290	7.894.997
1	An ninh	9.767.000	5.555.309	4.856.851	698.458
2	Quốc phòng	15.531.000	16.037.978	8.841.439	7.196.539
VI	Chi khác ngân sách	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-
VII	Các nhiệm vụ khác		4.400.000	4.400.000	
C	Dự phòng ngân sách	21.042.000	21.042.000	18.166.000	2.876.000
D	Chi từ nguồn tăng thu NS		200.000	200.000	
Tổng cộng (A+B+C+D)		1.073.160.000	1.073.360.000	656.372.251	416.987.749

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Lý Nhân)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nhiệm vụ	Số tiền	Ghi chú
Phần thứ nhất: Chi Ngân sách cấp huyện		656.372.251	
A	Chi đầu tư - XDCB	91.197.000	
1	Từ nguồn tập trung	14.697.000	
2	Nguồn tiền sử dụng đất	76.500.000	
B	Chi thường xuyên	546.809.251	
I	Sự nghiệp kinh tế	78.590.045	
1	SN nông nghiệp	4.608.672	
2	TT dịch vụ Nông nghiệp	1.986.373	
3	SN thủy lợi	20.674.000	
4	SN giao thông	1.068.000	
5	SN tài nguyên MT- ĐC	1.200.000	
6	SN thị chính	13.553.000	
7	SN kinh tế khác	35.500.000	
II	SN môi trường	8.423.000	
III	Sự nghiệp Văn xã	405.662.372	
1	Sự nghiệp giáo dục-Đào tạo	319.604.452	
a	Sự nghiệp giáo dục	316.345.400	
b	Trung tâm Chính trị	909.495	
c	TT GDNN&GD Thường xuyên	2.349.557	
2	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	810.333	
3	Sự nghiệp Thể dục-Thể thao	385.361	
4	Sự nghiệp Truyền thanh	900.226	
5	Sự nghiệp Y tế	16.647.000	
6	Đảm bảo xã hội	67.315.000	
	Tr.đó: + Chế độ BHXH, khác	56.629.000	
	+ Chi công tác XH và thăm hỏi, quà lễ tết	10.686.000	
IV	Quản lý hành chính	35.035.544	
*	Quản lý nhà nước	20.142.664	
1	Văn phòng HĐND-UBND	10.580.254	
	- HĐ Văn phòng UBND	8.730.630	
	- Hội đồng nhân dân	1.849.624	
2	Phòng Nông nghiệp &PTNT	1.219.071	
3	Phòng Tư pháp	462.723	
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	878.727	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.567.106	

6	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1.087.478	
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	752.533	
8	Phòng Nội vụ	792.973	
9	Thanh tra huyện	699.348	
10	Phòng Y tế	532.712	
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	818.706	
12	Phòng Văn hoá thông tin	751.033	
*	Khối Đảng và Đoàn thể	13.050.763	
1	Khối Huyện ủy	10.282.068	
a	VP Huyện ủy	9.747.456	
b	Phụ cấp cấp ủy các cấp	534.612	
2	Khối 5 Đoàn thể	2.768.695	
a	Mặt trận tổ quốc	629.788	
b	Đoàn thanh niên	409.042	
c	Hội Phụ nữ	622.894	
d	Hội Nông dân	604.284	
e	Hội Cựu chiến binh	502.687	
*	Các đơn vị khác	842.117	
a	Hội Chữ thập đỏ	321.560	
b	Hội người mù	132.657	
c	6 Hội đặc thù	387.900	
*	Quỹ thi đua khen thưởng	1.000.000	
V	Chi an ninh- QP	13.698.290	
1	An ninh	4.856.851	
2	Quốc phòng	8.841.439	
VI	Chi khác ngân sách	1.000.000	
VII	Các nhiệm vụ khác trong năm.	4.400.000	
C	Dự phòng ngân sách	18.166.000	
D	Chi nguồn tăng thu	200.000	
Phần thứ hai: Chi bổ sung ngân sách xã, thị trấn		391.416.749	
Tổng cộng		1.047.789.000	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Lý Nhân)

ĐVT: 1.000 đồng

ST T	Chi tiêu	KH tính giao	Tr. đó: Ngân sách địa phương	KH huyện phần đầu	Ngân sách địa phương	Trong đó	
						NS cấp huyện	NS cấp xã
A	Thu trên địa bàn (I+II+III)	235.125.000	129.930.000	236.025.000	130.130.000	104.559.000	25.571.000
	<i>Tr. đó: Thu cân đối NS</i>	<i>85.125.000</i>	<i>38.430.000</i>	<i>86.025.000</i>	<i>38.630.000</i>	<i>28.059.000</i>	<i>10.571.000</i>
I	Thu từ thuế, phí	79.425.000	32.730.000	80.325.000	32.930.000	28.059.000	4.871.000
1	Thu từ KV KT ngoài quốc doanh	45.000.000	3.985.000	45.400.000	4.185.000	3.229.000	956.000
	- Thuế GTGT	40.300.000	3.185.000	40.300.000	3.185.000	2.229.000	956.000
	- Thuế TNDN	3.000.000		3.000.000	-	-	
	- Thuế TTĐB	100.000		100.000	-	-	
	- Thuế Tài nguyên	1.600.000	800.000	2.000.000	1.000.000	1.000.000	
2	Thu lệ phí trước bạ	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	16.100.000	1.400.000
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp	190.000	190.000	190.000	190.000	110.000	80.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	6.000.000	4.550.000	6.000.000	4.550.000	3.185.000	1.365.000
5	Thu phí, lệ phí	3.535.000	3.005.000	3.535.000	3.005.000	2.235.000	770.000
6	Thu tiền thuê mặt đất, thuê mặt nước	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
7	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.500.000		2.000.000	-	-	
8	Thu khác ngân sách	3.000.000	800.000	3.000.000	800.000	500.000	300.000
II	Thu thường xuyên tại xã	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	-	5.700.000
III	Thu tiền sử dụng đất	150.000.000	91.500.000	150.000.000	91.500.000	76.500.000	15.000.000
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	943.230.000	943.230.000	943.230.000	943.230.000	551.813.251	391.416.749
1	Bổ sung cân đối ngân sách	943.230.000	943.230.000	943.230.000	943.230.000	551.813.251	391.416.749
	Tổng cộng (A+B)	1.178.355.000	1.073.160.000	1.179.255.000	1.073.360.000	656.372.251	416.987.749